

HK1 - Tuần 3 (Từ ngày : 20/9 – 25/9)

TOÁN 7

BÀI 5: LUỸ THỪA CỦA MỘT SỐ HỮU TỈ

Các công thức cần nhớ:

$$x^n = \underbrace{x.x.x....x}_{n \text{ thừa số } x} \quad (x \in \mathbb{Q}, n \in \mathbb{N}, n > 1)$$

Quy ước: $x^1 = x$; $x^0 = 1$ với mọi $x \neq 0$

$$1) x^m \cdot x^n = x^{m+n} \quad 2) x^m : x^n = \frac{x^m}{x^n} = x^{m-n} \quad 3) (x^m)^n = x^{m \cdot n}$$

Ví dụ 1: Tính: $\left(\frac{-3}{4}\right)^2$; $\left(\frac{-2}{5}\right)^3$; $(-0,5)^2$; $(-0,5)^3$; $(9,7)^0$

Giải:

$$\left(\frac{-3}{4}\right)^2 = \frac{(-3)^2}{4^2} = \frac{9}{16}$$

$$\left(\frac{-2}{5}\right)^3 = \frac{(-2)^3}{5^3} = \frac{8}{125}$$

$$(-0,5)^2 = \left(\frac{-1}{2}\right)^2 = \frac{(-1)^2}{2^2} = \frac{1}{4}$$

$$(-0,5)^3 = \left(\frac{-1}{2}\right)^3 = \frac{(-1)^3}{2^3} = \frac{-1}{8}$$

$$(9,7)^0 = \left(\frac{97}{10}\right)^0 = 1$$

Ví dụ 2: Tính:

$$a, (-3)^2 \cdot (-3)^3 = (-3)^{2+3} = (-3)^5 = -81$$

$$b, (-0,25)^5 : (-0,25)^3 = (-0,25)^{5-3} = (-0,25)^2 = \left(\frac{1}{4}\right)^2 = \frac{1^2}{4^2} = \frac{1}{16}$$

Ví dụ 3: Tính

$$\left[(2,5)^2 \right]^3 = (2,5)^{2 \cdot 3} = (2,5)^6 = \left(\frac{5}{2} \right)^6 = \frac{5^6}{2^6} = \frac{15625}{64}$$

BÀI 6: LUỸ THỪA CỦA MỘT SỐ HỮU TỈ (tiếp)

Các công thức cần nhớ:

$$4) (x \cdot y)^m = x^m \cdot y^m \qquad 5) \left(\frac{x}{y} \right)^m = \frac{x^m}{y^m} \qquad 6) x^{-m} = \frac{1}{x^m}$$

Ví dụ 1: Tính:

$$a, \left(\frac{1}{3} \right)^5 \cdot 3^5 = \left(\frac{1}{3} \cdot 3 \right)^5 = 1^5 = 1$$

$$b, (1,5)^3 \cdot 8 = \left(\frac{3}{2} \right)^3 \cdot 2^3 = \left(\frac{3}{2} \cdot 2 \right)^3 = 3^3 = 27$$

Ví dụ 2: Tính:

$$a, \frac{72^2}{24^2} = \left(\frac{72}{24} \right)^2 = 3^2 = 9$$

$$b, \frac{(-7,5)^3}{(2,5)^3} = \left(\frac{-7,5}{2,5} \right)^3 = (-3)^3 = -27$$

$$c, \frac{15^3}{27} = \frac{15^3}{3^3} = \left(\frac{15}{3} \right)^3 = 5^3 = 125$$

LUYỆN TẬP: LUỸ THỪA CỦA MỘT SỐ HỮU TỈ

Bài 1: Tính:

$$\left(\frac{1}{3} \right)^4; \left(-2\frac{1}{4} \right)^3; (-0,2)^2; (5,3)^0$$

Bài 2: Tìm x, biết:

$$a, x : \left(-\frac{1}{2} \right)^3 = -\frac{1}{2} \qquad b, \left(\frac{3}{4} \right)^5 \cdot x = \left(\frac{3}{4} \right)^7$$

Bài 3: Viết các biểu thức sau dưới dạng lũy thừa của một số hữu tỉ:

$$a, 10^8 \cdot 2^8 \qquad b, 10^8 : 2^8 \qquad c, 25^4 \cdot 25^8 \qquad d, 15^8 \cdot 9^4 \qquad e, 27^2 : 25^3$$

Bài 4: Tính:

$$a, \left(\frac{3}{7} + \frac{1}{2} \right)^2 \qquad b, \left(\frac{3}{4} - \frac{5}{6} \right)^2 \qquad c, \frac{5^4 \cdot 20^4}{25^5 \cdot 4^5} \qquad d, \left(\frac{-10}{3} \right)^5 \cdot \left(\frac{-6}{5} \right)^4$$

Bài 5: So sánh:

a, 2^{30} và 3^{20}

b, 5^{300} và 3^{500}

c, 2^{24} và 3^{16}

d, 9^{20} và 99^{10}

BÀI 4 : HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

1. Nhắc lại :

+ Hai đường thẳng song song là hai đường thẳng không có điểm chung

+ Hai đường thẳng phân biệt thì hoặc cắt nhau hoặc song song

2. Dấu hiệu nhận biết hai đường thẳng song song

+ **Tính chất:** Nếu đường thẳng c cắt hai đường thẳng a và b, trong các góc tạo thành có một cặp góc so le trong bằng nhau (hoặc một cặp góc đồng vị bằng nhau) thì a song song với b.

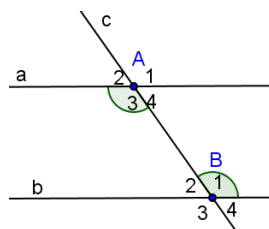
+ **Kí hiệu :** $a // b$

+ **VD:** Cho hình vẽ, chứng minh rằng $a // b$.

a, Hình 1:

$$\text{Vi: } \begin{cases} \widehat{A_3} \text{ và } \widehat{B_1} \text{ so le trong} \\ \widehat{A_3} = \widehat{B_1} \end{cases}$$

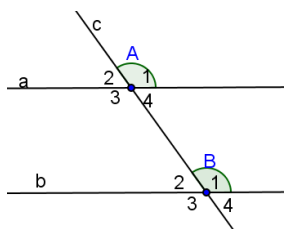
$$\Rightarrow a // b$$



b, Hình 2:

$$\text{Vi: } \begin{cases} \widehat{A_1} \text{ và } \widehat{B_1} \text{ đồng vị} \\ \widehat{A_1} = \widehat{B_1} \end{cases}$$

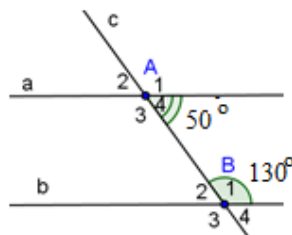
$$\Rightarrow a // b$$



c, Hình 3:

$$\text{Vi: } \begin{cases} \widehat{A_4} \text{ và } \widehat{B_1} \text{ trong cùng phía} \\ \widehat{A_4} + \widehat{B_1} = 50^\circ + 130^\circ = 180^\circ \end{cases}$$

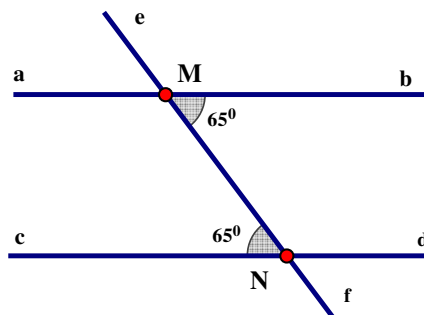
$$\Rightarrow a // b$$



3. Cách vẽ hai đường thẳng song song : SGK/91

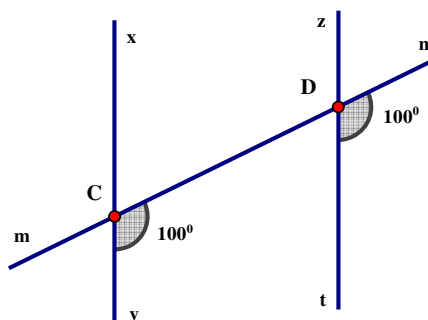
LUYỆN TẬP VỀ HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

Bài 1: Cho hình vẽ:



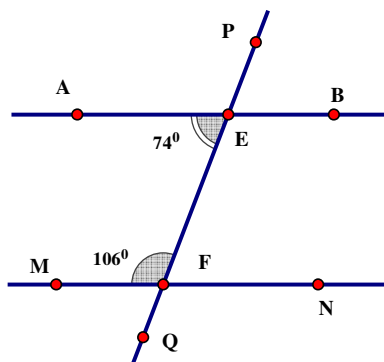
- Chứng tỏ: $ab \parallel cd$.
- Tính số đo góc $\widehat{aMe}$; $\widehat{eMb}$; $\widehat{NMd}$

Bài 2: Cho hình vẽ:



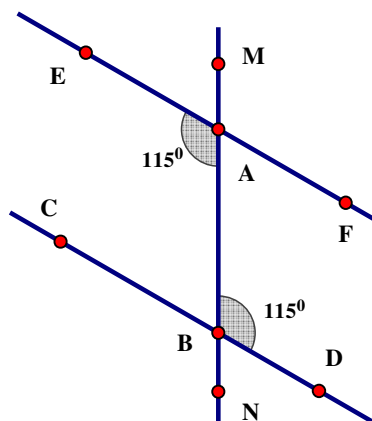
- Chứng tỏ: $xy \parallel zt$
- Tính số đo góc $\widehat{xCD}$; $\widehat{xCm}$; $\widehat{mCy}$

Bài 3: Cho hình vẽ:



- Chứng tỏ: $AB \parallel MN$.
- Tính số đo góc $\widehat{EFN}$; $\widehat{NFQ}$; $\widehat{MFQ}$

Bài 4: Cho hình vẽ:



- Chứng tỏ: $CD \parallel EF$
- Tính số đo góc $\widehat{MAE}$; $\widehat{FAM}$; $\widehat{BAF}$

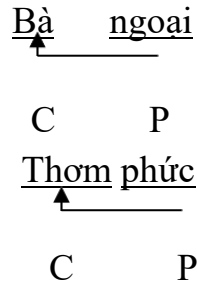
TIẾNG VIỆT

TỪ GHÉP

I. Các loại từ ghép

1. Xét ví dụ

* Ví dụ 1:



-> Tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau.

=> Từ ghép chính phụ.

* Ví dụ 2:

- Quần áo
- Trầm bổng

-> Các tiếng bình đẳng về mặt ngữ pháp (không phân ra tiếng chính, tiếng phụ)

=> Từ ghép đẳng lập.

2. Kết luận (SGK/14)

Ví dụ:

- xe đạp, hoa hồng, cửa sổ...
- bàn ghế, sách vở, cha mẹ...

II. Nghĩa của từ ghép

1. Nghĩa của từ ghép chính phụ

- bà: nghĩa rộng.
 - bà ngoại: nghĩa hẹp.
- > Hẹp hơn nghĩa của tiếng chính.

2. Nghĩa của từ ghép đẳng lập

- Quần áo -> nghĩa rộng
 - quần-> nghĩa hẹp
 - áo -> nghĩa hẹp
- > Mang tính khái quát hơn nghĩa của các tiếng tạo nên nó.

* **Kết luận (SGK/ 14)**

III. Luyện tập

* Bài tập 1

TGCP	nhà ăn, nhà máy, cười nụ.
TGĐL	Suy nghĩ, lâu đời, chài lưới, cây cỏ, ẩm ướt, đầu đuôi.

* Bài tập 2

Tạo từ ghép chính phụ.

- Bút chì, bút máy, bút mực...
- Thước kẻ, thước đo độ,...
- Mưa rào, mưa bụi,...
- Làm quen, làm ruộng,...

* Bài tập 3

Tạo từ ghép đẳng lập.

- Núi $\begin{cases} \rightarrow \text{sông} \\ \rightarrow \text{đồi} \end{cases}$
- Ham $\begin{cases} \rightarrow \text{thích} \\ \rightarrow \text{mê} \end{cases}$
- Học $\begin{cases} \rightarrow \text{tập} \\ \rightarrow \text{hỏi} \end{cases}$
- Tươi $\begin{cases} \rightarrow \text{đẹp} \\ \rightarrow \text{non} \end{cases}$

* Bài tập 4

Có thể nói: một cuốn sách, một cuốn vở vì: sách và vở là danh từ chỉ sự vật tồn tại dưới dạng cá thể, có thể đếm được. Còn sách vở là TGĐL chỉ chung cả loại

-> không nói một cuốn sách vở.

* Bài tập 5: So sánh từ với tiếng tạo nên:

- Mát tay: chỉ những người có kinh nghiệm hoặc chuyên môn giỏi.

Vd: Chị ấy nuôi lợn rất mát tay.

Văn học: Ca dao - dân ca

I. Đọc- Tìm hiểu chú thích

1. Khái niệm ca dao, dân ca (SGK/35)

2. Tìm hiểu những từ khó

II. Đọc - Hiểu văn bản

A. Những câu hát về tình cảm gia đình

1. Bài 1

- Là lời của mẹ ru con, nói với con về công lao cha mẹ.

- So sánh công lao cha mẹ với những hình ảnh to lớn, vĩnh hằng của thiên nhiên.

=> Khẳng định, nhắc nhở công lao to lớn, sâu nặng của cha mẹ -> con cái cần ghi nhớ và có bổn phận, trách nhiệm với cha mẹ.

2. Bài 4: Học sinh tự nghiên cứu

B. Những câu hát về tình yêu quê hương đất nước, con người

1. Bài 1: HS tự nghiên cứu

2. Bài 4

- Dòng thơ kéo dài 12 tiếng.

- Nhịp 4/4/4.

- Sử dụng phép điệp ngữ, đảo ngữ, đối xứng.

-> Gợi tả được cái bao la, mênh mông, bát ngát, trù phú của cánh đồng.

- So sánh: "Thân em như chèn lúa đồng đồng" -> Gợi tả vẻ đẹp của cô thôn nữ trẻ trung, tràn đầy sức sống.

=> Ca ngợi vẻ đẹp của thiên nhiên và con người làng quê.

C. Những câu hát than thân

1. Bài ca dao 2

- Điệp từ "thương thay"

-> Tô đậm, nổi thương cảm, xót xa cho những con vật bé nhỏ, tội nghiệp:

+ Tằm: suốt đời bị bòn rút sức lực.

+ Kiến: nhỏ nhoi, suốt đời xuôi ngược vẫn nghèo.

+ Hạc: Phiêu bạt, lận đận, vô vọng.

+ Cuộc: Thấp cổ, bé họng không tìm được công bằng.

=> Ẩn dụ -> Cuộc đời cay đắng, khổ đau nhiều bề của người dân lao động trong xã hội cũ.

2. Bài ca dao 3: HS tự đọc

D. Những câu hát châm biếm

1. Bài 1

- Là lời của cháu giới thiệu về chân dung chú để cầu hôn cho chú.

- Điệp từ "hay"

-> Chú tôi nghiện rượu, nghiện chè và lười biếng.

=> Giấu cọt, mĩa mai hạng người nghiện ngập, lười biếng.

2. Bài ca dao 2: HS tự đọc

III. Tổng kết:

IV. Luyện tập

Em hãy viết đoạn văn (6-8 câu) nêu suy nghĩ của em về trách nhiệm của con cái đối với cha mẹ.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tiếng việt:

TỪ LÁY

I. Các loại từ láy

1. Xét ví dụ 1 (SGK/41)

* Giống nhau: Có sự hoà phối âm thanh giữa các tiếng (Lặp lại âm thanh giữa các tiếng).

* Khác nhau:

- **đăm đăm**: lặp lại hoàn toàn
- **bần bật**: biến đổi phụ âm cuối và thanh điệu.
- **thăm thẳm**: biến đổi thanh điệu
- => Từ láy toàn bộ.
- **mếu máo**: lặp phụ âm đầu (láy âm)
- **liêu xiêu**: lặp phần vần (láy vần)
- => Từ láy bộ phận

2. Kết luận (Ghi nhớ 1 - T42)

Ví dụ: xinh xinh, đo đo, luẩn quẩn...

* Bài tập 5:

Máu mủ, mặt mũi, tóc tai... là từ ghép đẳng lập

II. Nghĩa của từ láy

1. Xét ví dụ

* Ví dụ 1 (SGK/42)

oa oa, gâu gâu, ha hả... mô phỏng âm thanh.

* Ví dụ 2 (SGK/42)

a. lí nhí, ti hí ... cùng khuôn vần i

-> biểu thị tính chất nhỏ bé, nhỏ nhẹ về âm thanh, hình dáng.

=> Sắc thái giảm nhẹ.

b. nhấp nhô, phập phồngtiếng gốc đứng sau, lặp phụ âm đầu và mang vần áp

-> Biểu thị một trạng thái vận động khi lên, khi xuống ...

=> Nghĩa từ láy được tạo thành nhờ đặc điểm âm thanh và sự hoà phối âm thanh giữa các tiếng.

* Ví dụ 3 (SGK/42) So sánh nghĩa của từ láy với nghĩa của tiếng gốc.

- mềm mại: gợi đường nét, có sắc thái *biểu cảm* hơn.

- đo đo: *giảm nhẹ* hơn so với tiếng gốc.

- om om, thăm thăm: *nhấn mạnh* hơn so với tiếng gốc.

-> có sắc thái giảm nhẹ hoặc nhấn mạnh.

2. Kết luận (Ghi nhớ 2 - T42)

III. Luyện tập

HS Làm bài tập 1,2,3,4,5 (SGK/43)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

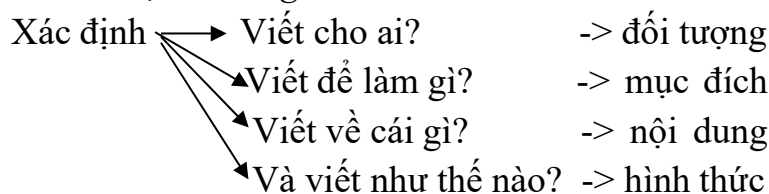
Tập làm văn: Quá trình tạo lập văn bản - Luyện tập tạo lập văn bản

A. Quá trình tạo lập văn bản

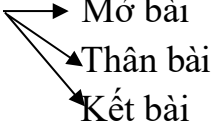
I. Các bước tạo lập văn bản

Để tạo lập một văn bản, người cần chú ý những bước sau:

Bước 1: Định hướng văn bản



Bước 2: Xây dựng bố cục văn bản

Bố cục 3 phần: 

Bước 3: Diễn đạt các ý trong bố cục thành lời văn

Bước 4: Kiểm tra văn bản

II. Ghi nhớ (SGK/46)

III. Luyện tập

*** Bài tập 1**

- Khi tạo lập văn bản điều mà em muốn nói thật sự cần thiết.
- Phải quan tâm đến việc viết cho ai. Việc quan tâm ấy giúp người viết có cách dung từ, cách xưng hô thích hợp.
- Khi làm văn nên lập dàn bài. Việc xây dựng bố cục ảnh hưởng rất lớn đến kết quả làm bài.
- Sau khi hoàn thành bài văn phải kiểm tra lại. Việc kiểm tra sửa chữa bài viết giúp bài viết hoàn chỉnh hơn về nội dung cũng như hình thức.

*** Bài tập 2**

- Xác định chưa đúng : Nói gì ?
- Xác định chưa đúng: Nói với ai ?

*** Bài tập 3**

- Không cần thiết -> Cần gọn, rõ.
- Dùng các kí hiệu phân biệt.

B. Luyện tập tạo lập văn bản

Đề bài: Hãy viết một bức thư với chủ đề “Thư cho một người bạn để bạn hiểu về đất nước mình”.

I. CHUẨN BỊ Ở NHÀ

1. Định hướng

- Thể loại: Viết thư
- Nội dung:
 - + Viết cho ai? (Viết cho bạn người nước ngoài..)
 - + Viết để làm gì? (Để bạn hiểu về đất nước mình.)
 - + Viết cái gì? (Truyền thống lịch sử, Cảnh đẹp thiên nhiên, Phong tục, tập quán.)

2. Lập dàn ý

a. Mở bài

- Lời chào bạn
- Lí do viết thư: Do nhận được thư bạn hỏi về đất nước mình nên viết thư đáp lại.
- Sẽ tả cho bạn nghe về vẻ đẹp thiên nhiên.

b. Thân bài

Giới thiệu: Đất nước tôi nhiều vẻ đẹp nổi tiếng, tôi giới thiệu một số cảnh đẹp:

- Vẻ đẹp Lạng Sơn - Nàng Tô Thị - Chùa Tam Thanh: Huyền bí đắm say lòng người.
- Vẻ đẹp Hà Nội - Hồ Gươm.
- + Lăng hoa giữa lòng thành phố.
- + Quần thể kiến trúc Hồ Gươm: Đài Nghiên, Tháp Bút, đền Ngọc Sơn...
- + Người Việt Nam thường tự hào: Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ...
- Vẻ đẹp vịnh Hạ Long.
- + Nhiều động đẹp lung linh...
- + Biển xanh thăm...
- + Con người mến khách...
- Vẻ đẹp Huế
- + Sông Hương: thơ mộng lung linh + những câu hò tha thiết.
- + Núi Ngự...
- + Cầu Tràng Tiền...
- ⇒ Tự hào về quê hương đất nước.

c. Kết bài

- Chào bạn
- Nhấn gửi:
- + Bạn sẽ yêu và hiểu về đất nước chúng tôi.
- + Trở thành bạn.
- + Mời thăm đất nước.

3. Diễn đạt

4 . Kiểm tra

II. TRÌNH BÀY TRƯỚC LỚP

MÔN : ĐỊA LÍ

Phần 2: CÁC MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÍ **CHƯƠNG I: MÔI TRƯỜNG ĐỐI NÓNG** **HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA CON NGƯỜI Ở ĐỐI NÓNG**

Tiết 5 ĐỐI NÓNG. MÔI TRƯỜNG XÍCH ĐẠO ẤM

I. Đối nóng

- Đối nóng nằm giữa 2 chí tuyến, kéo dài liên tục từ Tây-> Đông.
- Gồm 4 kiểu môi trường:
 - + Môi trường xích đạo ẩm
 - + Môi trường nhiệt đới
 - + Môi trường nhiệt đới gió mùa
 - + Môi trường hoang mạc

II. Môi trường Xích đạo ẩm: Nằm trong khoảng từ 5°B - 5°N.

1. Khí hậu

- Nhiệt độ cao trên 20°C , nóng quanh năm.
- Mưa nhiều , từ 1500->2500mm, độ ẩm lớn > 80 %

2. Rừng rậm xanh quanh năm

- Rừng phát triển nhiều tầng tán, xanh quanh năm, có các loại cây lấy gỗ, phong lan, tầm gửi...
- Động vật rất phong phú.

Tiết 6 MÔI TRƯỜNG NHIỆT ĐỚI

* Nằm trong khoảng từ 5° -> chí tuyến ở hai bán cầu

1. Khí hậu

- Nhiệt độ cao trên 22°C, nóng quanh năm
- Càng gần chí tuyến nhiệt độ càng cao

- Lượng mưa: từ 500->1500mm
- Có 2 mùa rõ rệt: 1 mùa mưa và 1 mùa khô ,càng về phía chí tuyến thời kì khô hạn kéo dài

2. Đặc điểm của môi trường nhiệt đới

- Thực vật thay đổi theo mùa, xanh tốt ở mùa mưa, khô héo vào mùa khô.
- Rừng thưa, đồng cỏ, hoang mạc.
- Đất và khí hậu thích hợp với nhiều loại cây lương thực và cây công nghiệp

HẾT

MÔN LỊCH SỬ **Tuần 3-Tiết 5**

-Bài 4: TRUNG QUỐC THỜI PHONG KIẾN

4. Trung Quốc thời Tống – Nguyên: (HS tự nghiên cứu)

- Thời Tống:

- + Nhà Tống **thống nhất** lại Trung Quốc;
- + Nông nghiệp và thủ công phát triển;
- + **Phát minh:** la bàn, thuốc súng, in, giấy...

- Thời Nguyên:

- + Mông cổ đánh Tống, lập ra **nhà Nguyên**;
- + Phân biệt đối xử giữa các dân tộc;
- + **Cấm** vũ khí, tập võ, họp chợ đêm...

- HS tự nghiên cứu

5. Trung Quốc thời Minh – Thanh:

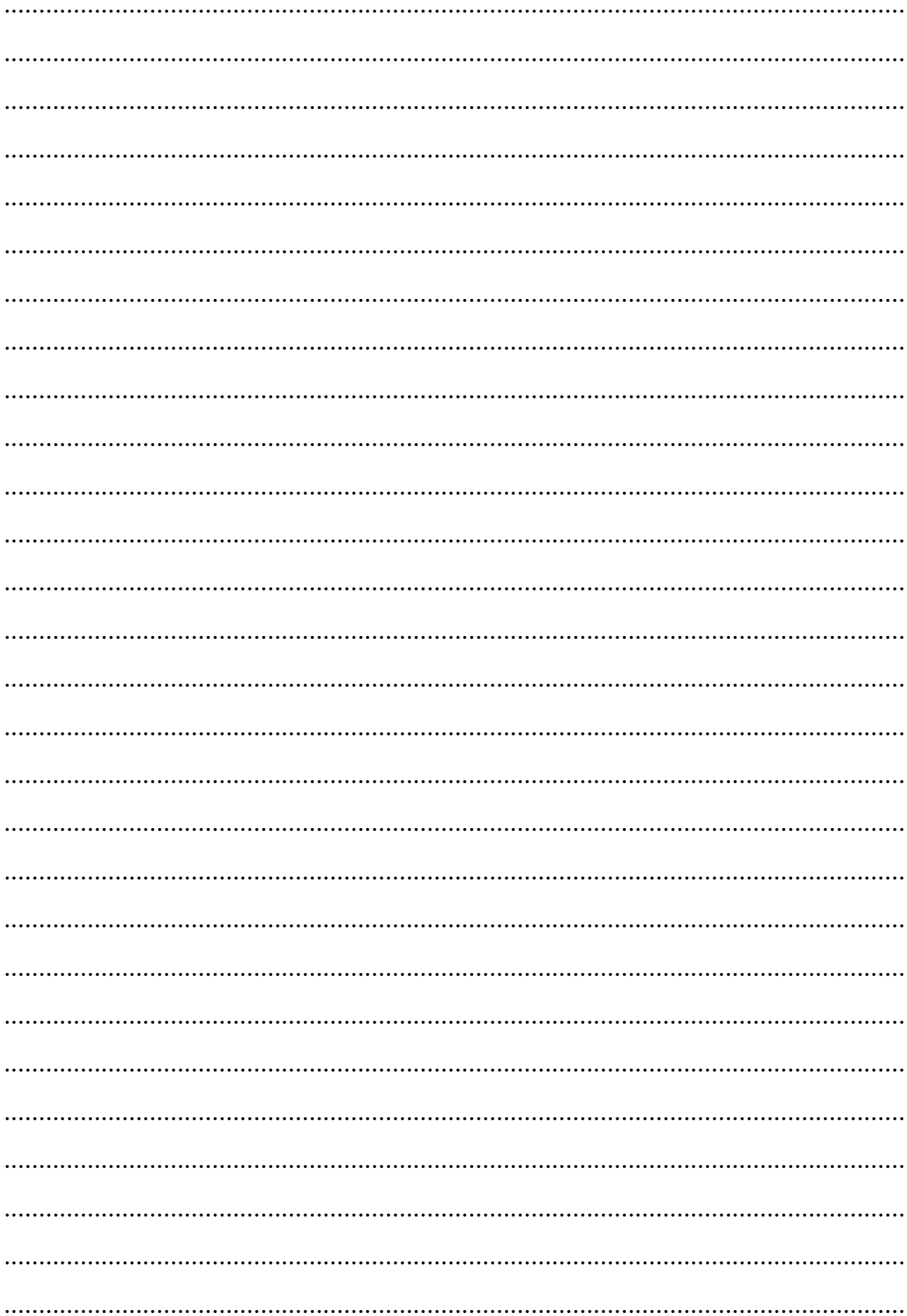
- Năm 1368, đánh đuổi Mông Cổ, thành lập **nhà Minh**.
- Năm 1644, **Mãn Châu** xâm lược và lập ra nhà Thanh.
- Cuối thời Minh – Thanh, xã hội phong kiến bắt đầu **suy yếu**.
- Mầm mống **kinh tế tư bản** xuất hiện như:
 - + Có các xưởng lớn, thuê nhiều nhân công và có **chuyên môn hóa** trong sản xuất;
 - + Bến cảng, **thành thị**, ngoại thương phát triển.

6. Văn hóa, khoa học – kỹ thuật Trung Quốc thời phong kiến:

- Tư tưởng: lấy **Nho giáo** làm nền tảng.
- Văn học: có Lý Bạch, Đỗ Phủ....
- Sử học: có Tư Mã Thiên...
- Hội họa, điêu khắc: **sinh động và tinh xảo**.
- Kiến trúc: Có nhiều công trình kiến trúc độc đáo (Cổ cung, Vạn lý trường thành...).
- Khoa học – kỹ thuật: giấy viết, nghề in, la bàn, thuốc súng...

Câu hỏi:

1. Những triều đại phong kiến nào không phải là của người Trung Quốc lập ra?
2. Kể tên thứ tự các triều đại phong kiến Trung Quốc?
3. Mầm mống kinh tế tư bản xuất hiện từ thời nào? Biểu hiện như thế nào?
4. Hãy nêu những thành tựu lớn về văn hóa, khoa học kỹ thuật của Trung Quốc thời phong kiến?



Tuần 3-Tiết 6-Bài 5: ÁN ĐỘ THỜI PHONG KIẾN

[illegible]

BÀI GHI LỚP 7 MÔN GDCD

Tiết 3- BÀI 3: Tự Trọng

I. Truyện đọc: Một tâm hồn cao thượng (Học sinh tự đọc)

II. Nội dung bài học:

2. Biểu hiện

- Cư xử đàng hoàng, đúng mực
- Luôn giữ đúng lời hứa
- Làm tròn nhiệm vụ được giao...

**Trái với tự trọng là : Không phân biệt sai trái, giữ gìn phẩm giá nhân cách của mình, sa vào các tệ nạn xã hội...*

3. Ý nghĩa

- Là phẩm chất đạo đức cao quý, tốt đẹp của con người
- Giúp con người có nghị lực, niềm tin
- Nâng cao phẩm giá, uy tín cá nhân
- Được mọi người tôn trọng, quý mến
- Làm lành mạnh các mối quan hệ xã hội...

4. Cách rèn luyện lòng tự trọng: Học sinh tự rèn luyện

Ca dao – Tục ngữ - danh ngôn : HS tự tìm

III. Bài tập

Thực hiện các bài tập SGK

IV. Dặn dò

- Học phần “Nội dung bài học”
- Chuẩn bị Bài 11: Tự tin
- Học bài 1,2,3 và xem lại các bài tập để chuẩn bị kiểm tra 15 phút

• LUYỆN TẬP : Bài tập xử lý tình huống

- Tình huống 1: Thầy thuốc giấu không cho người bệnh biết sự thật về căn bệnh hiểm nghèo của họ. Em có suy nghĩ gì về việc làm đó của người thầy thuốc ?
- Tình huống 2: Những trường hợp nào có thể không nói thật mà vẫn không bị coi là thiếu trung thực ?

- Giải thích Đúng – Sai : Hành vi trung thực, tự trọng và thiếu trung thực, tự trọng.

- (1) Làm hộ bài cho bạn
- (2) Quay cốp trong giờ kiểm tra
- (3) Nhận lỗi thay cho bạn
- (4) Thẳng thắn phê bình khi bạn mắc khuyết điểm
- (5) Dũng cảm nhận lỗi của mình
- (6) Nhật được của rơi, đem trả lại người mất
- (7) Bao che thiếu sót của người đã giúp đỡ mình
- (8) Vu khống, đổ lỗi cho người khác
- (9) Nói dối cha mẹ thầy cô
- (10) Không nói thật để cảnh giác trước kẻ thù

- Tìm ca dao – Tục ngữ - Danh ngôn về tính trung thực

-Ca dao:

“ Người gian thì sợ người ngay.

Người ngay chẳng sợ đường cày cong queo”.

- Tục ngữ:

“ Cây ngay không sợ chết đứng”

- Danh ngôn:

“Phải thành thật với mình, có thế mới không dối trá với người khác”

- Làm bài tập sách giáo khoa

- Em hãy kể một việc làm thể thể lòng tự trọng của mình ? Bản thân em rèn luyện tính tự trọng như thế nào ?

MÔN VẬT LÝ

BÀI 3: ỨNG DỤNG ĐỊNH LUẬT TRUYỀN THẲNG CỦA ÁNH SÁNG

I. Bóng tối – Bóng nửa tối

+ **Thí nghiệm 1** .

* **Nhận xét** : Trên màn chắn đặt phía sau vật cản có một vùng không nhận được ánh sáng từ nguồn sáng tới gọi là bóng tối .

+ **Thí nghiệm 2** .

- Vùng bóng tối ở giữa màn chắn

- Vùng ở ngoài cùng được chiếu sáng đầy đủ .

- Vùng xen giữa bóng tối và vùng sáng → sáng mờ . Gọi là bóng nửa tối .

* **Nhận xét** : Trên màn chắn đặt phía sau vật cản có một vùng chỉ nhận được ánh sáng từ một phần của nguồn sáng tới gọi là bóng nửa tối .

II. Nhật thực – Nguyệt thực

Hiện tượng nhật thực, nguyệt thực xảy ra khi Mặt Trời, Mặt Trăng và Trái đất thẳng hàng.

1. Nhật thực : Khi Trái đất bị Mặt trăng che không nhận được ánh sáng từ mặt trời chiếu đến nữa thì khi đó xảy ra nhật thực

2. Nguyệt thực : Khi Mặt trăng bị Trái đất che không nhận được ánh sáng mặt trời chiếu đến nữa thì khi đó xảy ra nguyệt thực

III. Vận dụng

C₅: Khi miếng bìa lại gần màn chắn hơn thì bóng tối và bóng nửa tối đều thu hẹp lại hơn . Khi miếng bìa gần sát màn chắn thì hầu như không còn bóng nửa tối nữa, chỉ còn bóng tối rõ nét

MÔN SINH HỌC TUẦN 3

BÀI 6: TRÙNG KIẾT LỊ VÀ TRÙNG SỐT RÉT

I. Trùng kiết lị

- Cách lây nhiễm: Bào xác trùng kiết lị theo thức ăn, nước uống vào ống tiêu hóa người. - -
Triệu chứng: Bệnh nhân đau bụng, đi ngoài, phân có lẫn máu và chất nhầy như nước mũi.
Đó là triệu chứng bệnh kiết lị.

1. Nơi sống và cấu tạo

- Trùng kiết lị ở ngoài môi trường kết bào xác, khi vào ruột người chúng chui ra khỏi bào xác và sống kí sinh ở thành ruột.

2. Dinh dưỡng

Chúng kí sinh ở thành ruột nuốt hồng cầu gây nguy hiểm cho con người.

3. Biện pháp phòng chống

- Rửa tay sạch trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh
- Ăn chín, uống sôi
- Giữ gìn vệ sinh môi trường
- Diệt ruồi, muỗi...
- Khi mắc bệnh phải chữa trị kịp thời

II. Trùng sốt rét

1. Cấu tạo và dinh dưỡng

- Trùng sốt rét thích nghi sống ở trong máu người, trong tuyến nước bọt và thành ruột của muỗi Anôphen.
- Chúng có kích thước nhỏ, không có bộ phận di chuyển và các không bào, hoạt động dinh dưỡng đều thực hiện qua màng tế bào.

2. Vòng đời

- Trùng sốt rét do muỗi Anôphen truyền vào máu người. Chúng chui vào hồng cầu để kí sinh và sinh sản cùng lúc cho nhiều trùng sốt rét mới. Sau đó chúng phá vỡ hồng cầu để chui ra và lại chui vào nhiều hồng cầu khác, tiếp tục chu kì hủy hoại hồng cầu (cứ sau 48 giờ một lần với trùng sốt rét thường gặp, gây ra bệnh sốt rét cách nhật)

5. Biện pháp phòng chống bệnh sốt rét

- Mặc màn khi đi ngủ
- Cần vệ sinh môi trường xung quanh nơi ở, loại bỏ nơi trú ẩn của muỗi như phát quang bụi rậm, khơi thông cống rãnh, sắp xếp đồ dùng trong nhà ngăn nắp, sạch sẽ...

- Khi thấy các triệu chứng người bệnh cần đến ngay cơ sở y tế gần nhất để chẩn đoán và điều trị kịp thời.

BÀI 7: ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ THỰC TIỄN CỦA ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH

I. Các đặc điểm chung

- Động vật nguyên sinh có một số đặc điểm chung sau:
 - + Có kích thước nhỏ, chỉ vào khoảng 0,01 – 0,05mm nên không thể nhìn thấy bằng mắt thường
 - + Động vật nguyên sinh có khả năng di chuyển và dinh dưỡng chủ yếu bằng cách dị dưỡng.
 - + Phần lớn sinh sản vô tính, có một số ít loài sinh sản hữu tính (tiếp hợp)
- Hiện động vật nguyên sinh có khoảng 40000 loài.

2. Vai trò thực tiễn

2.1 Vai trò

- Động vật nguyên sinh giữ vai trò quan trọng trong hệ sinh thái
 - + Làm thức ăn cho động vật nhỏ, đặc biệt là giáp xác nhỏ
 - + Chỉ thị về độ sạch của môi trường.
 - + Trùng lỗ (có kích thước 0,1 – 1 mm) là nhóm Động vật nguyên sinh sinh sống phổ biến ở biển. Khi chết vỏ trùng lỗ lắng xuống đáy biển, góp phần tạo nên vỏ Trái Đất. Hóa thạch của chúng là vật chỉ thị cho các địa tầng có dầu hỏa.

2.2 Tác hại

Một số không nhỏ động vật nguyên sinh gây ra nhiều bệnh nguy hiểm cho động vật và người.

- + Bệnh sốt rét do trùng sốt rét gây ra
- + Bệnh kiết lị do trùng kiết lị gây ra

MÔN: TIẾNG ANH

NỘI DUNG BÀI HỌC

UNIT 2. PERSONAL INFORMATION

A. TELEPHONE NUMBERS

Parts A1 + A2

New words:

- Call /kɔ:l/ (v): gọi (điện thoại)
- To call somebody: gọi ai
- Telephone directory /'tel.ə.foʊn diˌrek.tə.i/ (n): danh bạ điện thoại
- Personal /'pɜː.sən.əl/ (adj): thuộc về cá nhân
- Information /ˌɪn.fə'meɪ.ʃən/ (n): thông tin

A. Telephone numbers -Parts A3 + A5

I. New words:

- Soon /su:n/ (adv): sớm, chẳng bao lâu

II. Structures:

A. Ask about somebody's telephone number (Hỏi số điện thoại của một người nào đó)

What's your telephone number? (Số điện thoại của bạn là gì?)

What's his/ her telephone number? (Số điện thoại của anh ấy/ chị ấy là gì?)

B. Answer this question

- It's + số điện thoại
- My/ His/ Her telephone number is + số điện thoại

C. Simple future tense (thì tương lai đơn)

1/Affirmative

Ex: -I will call you soon.

-He will go to see a movie.

Subject + will + V-inf.

***Trợ từ “will” có thể viết tắt là 'll**

I will = I'll He will = He'll She will = She'll It will = It'll

They will = They'll We will = We'll You will = You'll

2/Negative

Ex: - I will not come to your house tomorrow.

Câu phủ định trong thì tương lai đơn, ta chỉ cần thêm “not” vào sau “will”

Subject + will not (won't) + V-inf.

3/Yes-No question

Ex: -Will you go to the zoo by bus? _ Yes, I will. / No, I won't.

-Will her father travel to Ha Noi by train? -Yes, he will. / No, he won't.

Câu hỏi trong thì tương lai đơn, ta chỉ cần đảo “will” lên trước chủ ngữ.

Will + Subject + V-inf. ?

-Yes, subject + will.

-No, subject + won't.

LESSON: A4,6 Telephone numbers

1. Vocabulary:

- Free (a) /fri:/ : rảnh rồi
- See a movie (v) : đi xem phim
- Sure (a) /ʃʊə(r)/ : chắc chắn
- Start # finish = begin # end : bắt đầu # kết thúc
- Great (a) /greɪt/ : tốt, thật tuyệt
- Late (adj/adv) /leɪt/ : trễ, muộn

2. Grammar

The simple future tense with “will” (Thì tương lai đơn với “will”):

***Form:**

- (+) S + will + V(bare infinitive)
- (-) S + will + not + V(bare infinitive)
- (?) (Wh.) Will + S + V(bare infinitive)?
- (Yes/No) Will + S + V(bare infinitive)?
 - Yes, S + will.
 - No, S + won't.

Note: Will not = won't
(will = 'll)

Ex:

1. Phong and Tam will meet tomorrow.
2. Kien won't come here next week.
3. Where will we meet?
4. Will you be free tomorrow evening?
 - Yes, I will.
 - No, I won't.

Thì tương lai đơn diễn đạt một hành động sẽ xảy ra tại một thời điểm nào đó trong tương lai, hoặc một dự định, kế hoạch của ai đó.

Ex: I will go to the zoo tomorrow

Thì tương lai dùng để diễn tả một lời đề nghị, một yêu cầu hoặc một lời mời.

Ex: Will you go to see a movie with me?

Dấu hiệu nhận biết của thì tương lai đơn

Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai như: tomorrow, next day/week/month/year/..., in +thời gian(in 2 minutes, in 3 days ...)

PHIẾU HỌC TẬP

A4

II. CAUTION SIGNS – WARNINGS

1. This sign means

- A. Do not give your hands
- B. Do not touch your face
- C. Touch your face
- D. Touch your



2. This sign means

- A. Shake your hands
- B. Do not shake your hands
- C. Give me your hand first
- D. Wash your hands



3. This sign means

- A. Be careful! Slippery
- B. Do not clean the floors
- C. Clean the floor
- D. Go this way



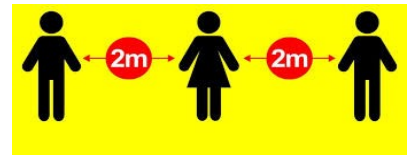
4. This sign means

- A. You are not allowed to use phones in class.
- B. You can use phone in class.
- C. You should call before going out
- D. During exam, You can use phone



5. This sign means

- A. Maintain a 2m distance from others.
- B. Social distance
- C. Make a queue
- D. Make sure you are near others.



MÔN CÔNG NGHỆ



CHỦ ĐỀ 1: ĐẤT TRỒNG (tt)



I. KHÁI NIỆM VỀ ĐẤT TRỒNG VÀ THÀNH PHẦN CỦA ĐẤT TRỒNG

II. MỘT SỐ TÍNH CHẤT CHÍNH CỦA ĐẤT TRỒNG

1. Thành phần cơ giới của đất

- Thành phần cơ giới của đất là tỉ lệ % của các hạt cát, limon và sét có trong đất.
- Căn cứ vào thành phần cơ giới của đất, chia đất thành 3 loại đất chính: Đất cát, đất thịt và đất sét.

2. Độ chua, độ kiềm của đất

- Độ chua, độ kiềm của đất được đo bằng độ pH.
- Trị số pH dao động từ 0 đến 14.
- Căn cứ vào độ pH, đất được chia thành:
 - + Đất chua: $\text{pH} < 6,5$.
 - + Đất trung tính: $\text{pH} = 6,6 - 7,5$
 - + Đất kiềm: $\text{pH} > 7,5$.

3. Khả năng giữ nước và chất dinh dưỡng của đất

- Đất giữ được nước và chất dinh dưỡng là nhờ các hạt cát, limon, sét và chất mùn.
- Đất chứa càng nhiều hạt có kích thước bé, nhiều mùn thì khả năng giữ nước và chất dinh dưỡng càng tốt.

4. Độ phì nhiêu của đất.

Độ phì nhiêu của đất là khả năng của đất cung cấp đủ nước, oxi và chất dinh dưỡng cần thiết cho cây trồng để đảm bảo năng suất cao, đồng thời không chứa các chất có hại cho cây.

MÔN ÂM NHẠC

Lớp 7 / Tuần 3: Từ ngày 20/09 đến 25/09/2021.

TUẦN 3 : ÔN TẬP BH : MÁI TRƯỜNG MẾN YÊU ÔN TẬP TĐN SỐ 1 : CA NGỌI TỔ QUỐC ANTT : NHẠC SĨ HOÀNG VIỆT VÀ BÀI HÁT NHẠC RỪNG

I. ÔN TẬP:

- BÀI HÁT : Mái trường mến yêu
- TĐN số 1: Ca ngợi tổ quốc

II. Âm nhạc thường thức:

1. Nhạc sĩ Hoàng Việt :

Sinh	Lê Chí Trực 28 tháng 2, 1928 Chợ Lớn , Nam Kỳ , Liên bang Đông Dương
Mất	31 tháng 12, 1967 (39 tuổi) Cái Bè , Tiền Giang , Việt Nam Cộng hòa

Bút danh	Lê Trực Hoàng Việt Hận Hoàng Việt
Thành viên của	Đoàn Văn công Trung Nam Bộ, Đoàn Văn công phân liên khu miền Đông Nam Bộ, Đoàn Văn công Quân giải phóng miền Nam
Tác phẩm	Tình ca Nhạc rừng Lên ngàn Lá xanh Quê hương



- Ông có năng khiếu và đam mê âm nhạc nên sáng tác từ khi còn ít tuổi , thể loại sáng tác : nhạc cách mạng , quê hương đất nước , trữ tình , tình ca , nhạc đỏ
- Giải thưởng tiêu biểu : **Giải thưởng Hồ Chí Minh 1996** Văn học nghệ thuật

2. Bài hát Nhạc rừng :

"**Nhạc rừng**" là một nhạc phẩm nổi tiếng của nhạc sĩ Hoàng Việt sáng tác năm 1951 ở Nam Bộ, trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp.

Bài hát viết ở nhịp 3/4, viết ở giọng Sol trưởng, âm nhạc vui tươi, trong sáng, nhịp nhàng thể hiện vẻ đẹp của rừng miền Đông Nam Bộ.

Bài hát như một bức tranh sinh động, tràn đầy âm thanh của thiên nhiên. Những tiếng chim, tiếng suối, tiếng lá rừng... cùng hòa nguyện vào nhau tạo nên một bản *nhạc rừng* bất tận, trong đó nổi lên của các anh bộ đội trẻ tuổi, lạc quan yêu đời, say mê ca hát và cũng rất anh dũng chiến đấu chống quân thù.

Hoàn cảnh sáng tác

Nhạc phẩm Nhạc rừng ra đời vào năm 1953 khi nhạc sĩ Hoàng Việt đang là một người lính trẻ đang chiến đấu tại chiến trường Đông Nam Bộ.

Điều kiện sống lúc bấy giờ hết sức khó khăn, các đoàn văn công nghệ sĩ ngoài nhiệm vụ biểu diễn văn nghệ cho quần chúng nhân dân và chiến sĩ, họ còn phải tăng giá lao động sản xuất. Bài hát Nhạc rừng được Hoàng Việt sáng tác trong lúc ông đang tựa vào gốc cây bìa rừng nghỉ ngơi sau thời gian lao động.

Bài hát đã được sự đón nhận nhiệt tình của các đồng đội, đồng chí của ông do ca từ vui tươi, động viên tinh thần mọi người.

*Đây là một trong số những bài hát được viết trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, được mọi người đón nhận và yêu mến. Bài hát đã có sức sống lâu bền trong sinh hoạt ca nhạc của nhân dân ta.

Nhạc rừng

Nhạc và lời : HOÀNG VIỆT

Vừa phải - Trong sáng



Cúc cu ! Cúc cu ! Chim rừng ca trong nắng. Im nghe ! Im
nghe ! Ve rừng kêu liên miên. Rừng hát gió lay trên cành biếc lao
xao ! Rì rào ! Dòng suối uốn quanh làn nước trôi trong xanh. Róc rách ! Róc rách ! Nước
luồn qua khóm trúc. Lá rơi ! Lá rơi ! Xoay tròn nước cuốn trôi. Có anh chiến sĩ đi

MĨ THUẬT 7 tuần 3

Vẽ theo mẫu

CÁI CỐC VÀ QUẢ

I/ Quan sát nhận xét:

So sánh tỉ lệ

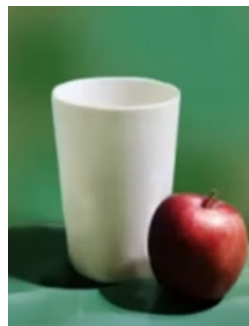
Chiều cao quả = chiều ngang quả.

Chiều cao quả = chiều cao cốc.

Chiều cao miệng cốc = thân cốc.

Chiều cao miệng cốc = chiều cao quả.

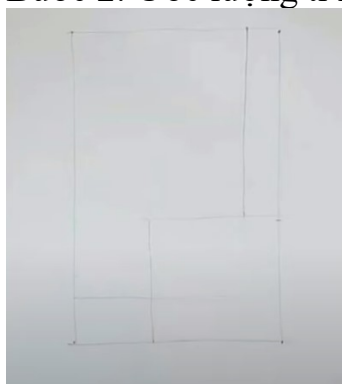
Chiều cao đế cốc = chiều cao miệng cốc.



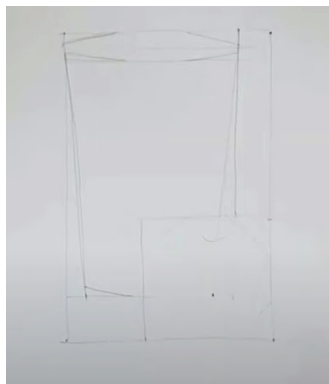
II. Cách vẽ

Bước 1: Quan sát mẫu vật.

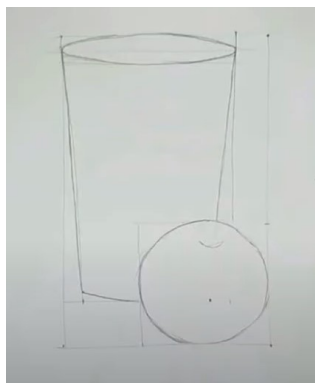
Bước 2: Ước lượng tỉ lệ và phác khung hình



Bước 3: Vẽ các nét chính



Bước 4: Vẽ chi tiết và hoàn chỉnh



III/ Thực hành:

- Vẽ theo mẫu lọ hoa và quả.

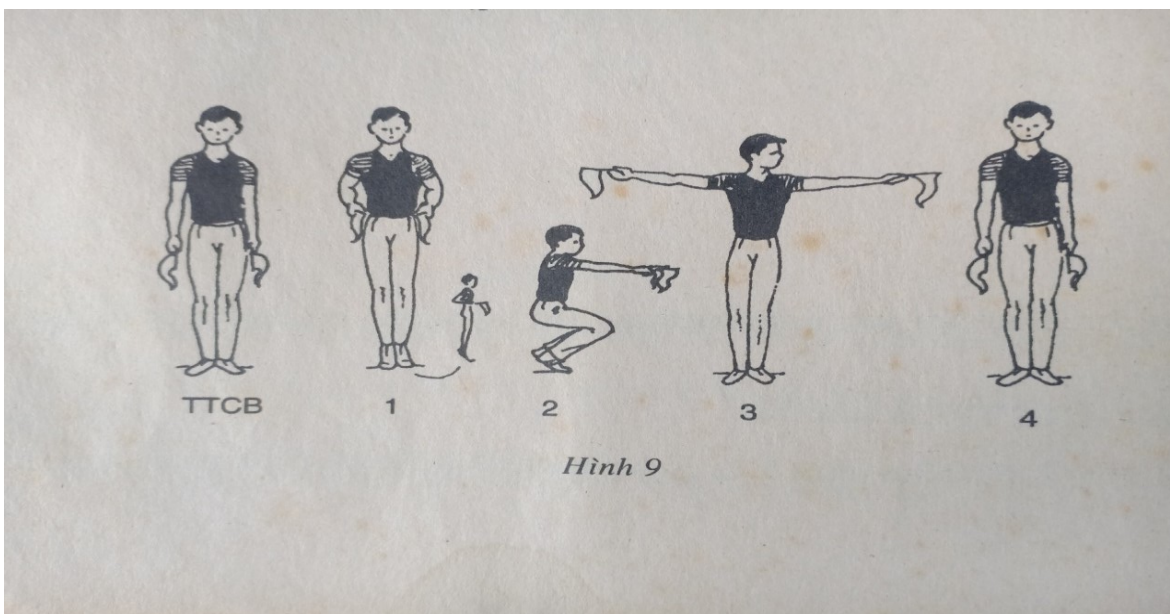
BÀI THỂ DỤC VỚI CỜ

(Hướng dẫn HS tự học)

I. BÀI THỂ DỤC VỚI CỜ:

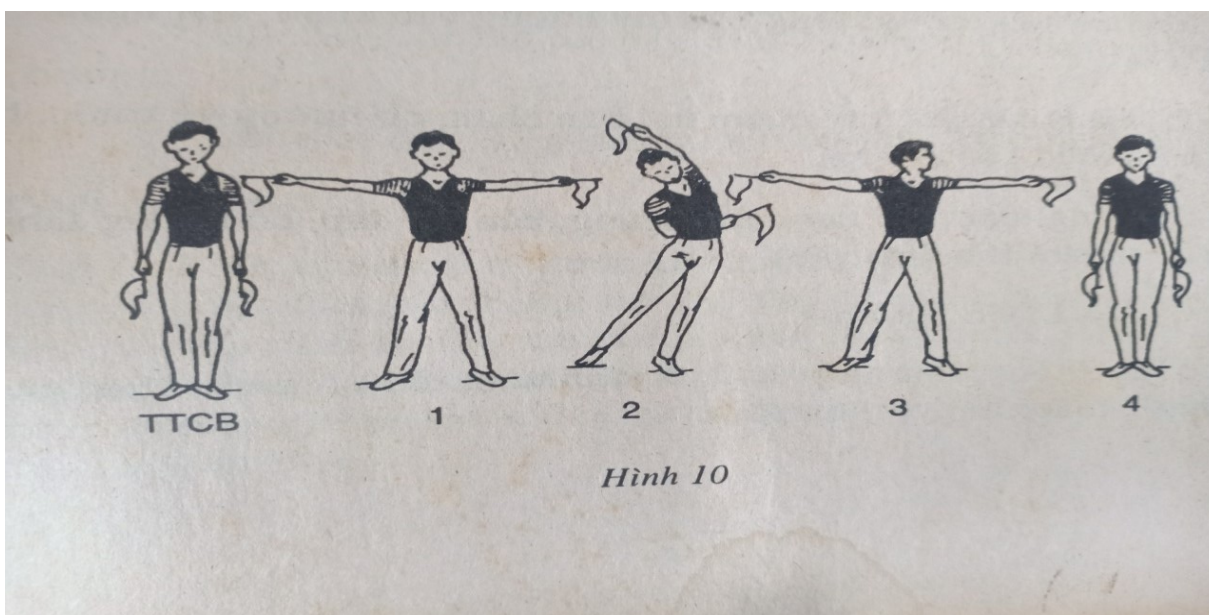
Nếu HS không có cờ có thể tập với 2 que (đũa) hoặc tay không.

1. Động tác chân: (xem H.9)



- Tư thế chuẩn bị (TTCB): Tư thế đứng cơ bản.
- Nhịp 1: kiễng 2 bàn chân, 2 tay cầm cờ chôn vào hông, cờ hướng ra trước.
- Nhịp 2: Khịu gối sâu, kiễng 2 bàn chân, 2 tay đưa tay ra trước song song, cao ngang vai, lưng thẳng, lòng bàn tay hướng vào nhau, cờ hướng trước, mắt nhìn theo cờ.
- Nhịp 3: Đứng thẳng người lên, 2 tay dang ngang, bàn tay ngửa, 2 cờ hướng sang 2 bên, mặt quay sang trái, mắt nhìn theo cờ.
- Nhịp 4: về TTCB.
- Nhịp 5, 6, 7, 8 như nhịp 1, 2, 3, 4 nhưng nhịp 7 quay mặt sang phải.

2. Động tác lườn: xem H.10



- Tư thế chuẩn bị (TTCB): Tư thế đứng cơ bản.
- Nhịp 1: bước trái dang ngang rộng bằng vai, đồng thời 2 tay dang ngang, lòng bàn tay sấp, cò hướng sang 2 bên, mặt nhìn trước.
- Nhịp 2: Dồn trọng tâm vào chân trái, mũi bàn chân phải chạm đất, đồng thời nghiêng lườn sang phải, tay trái duỗi thẳng, áp nhẹ vào tai, tay phải co căng tay để phía sau lưng, cò hướng sang trái.
- Nhịp 3: chuyển trọng tâm về đứng đều trên 2 chân, thân người thẳng, 2 tay dang ngang, bàn tay ngửa, cò hướng sang 2 bên, mắt nhìn theo cò hướng sang bên trái..
- Nhịp 4: về TTCB.
- Nhịp 5, 6, 7, 8 như nhịp 1, 2, 3, 4 nhưng nhịp 5 bước chân phải sang ngang, nhịp 6 nghiêng lườn sang trái, nhịp 7 mặt quay nhìn cò bên phải.

II. NHẢY DÂY BỀN: Nhảy dây bền 30 giây làm 3 lần.

TIN HỌC 7
TUẦN 3 (20/9/2021 ĐẾN 25/9/2021)

Bài Thực Hành 1: LÀM QUEN VỚI EXCEL

Nội dung:

1. Khởi động Excel:

(Start → All Program → Microsoft Excel).

Nếu có sẵn biểu tượng trên màn hình em cũng có thể kích hoạt biểu tượng đó để khởi động Excel.

2. Lưu kết quả và thoát khỏi Excel

-Để lưu kết quả: chọn File → Save hoặc nhấp nút lệnh Save 

-Để thoát khỏi Excel: chọn File → Exit hoặc nhấp nút  trên thanh tiêu đề.

Bài Thực Hành 2: LÀM QUEN VỚI CÁC KIỂU DỮ LIỆU TRÊN TRANG TÍNH

Nội dung:

a.Mở bảng tính:

b.Lưu bảng tính với một tên khác:

-Em có thể lưu bảng tính đã có sẵn trên máy tính với một tên khác bằng cách sử dụng lệnh File → Save.